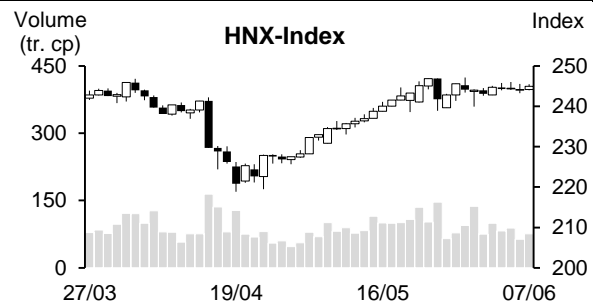
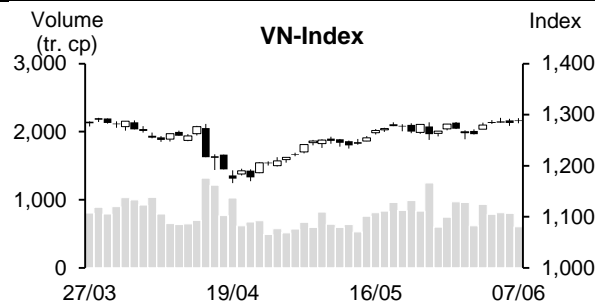


07/06/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,287.58	0.31%	1,308.03	0.44%	244.99	0.33%
Tổng KLGD (tr. cp)	698.55	-21.81%	191.02	-37.51%	77.30	14.06%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	604.95	-24.22%	164.17	-39.35%	75.95	19.73%
TB 20 phiên (tr. cp)	812.51	-25.55%	243.95	-32.70%	96.25	-21.09%
Tổng GTGD (tỷ VND)	17,858	-19.76%	6,503	-29.25%	1,394	-2.70%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	15,350	-22.43%	5,723	-29.19%	1,348	1.15%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,312	-24.43%	8,000	-28.46%	1,883	-28.39%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	235	47%	13	43%	102	41%
Số mã giảm	178	36%	12	40%	86	35%
Số mã đứng giá	88	18%	5	17%	59	24%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sắc xanh trở lại với thị trường chứng khoán Việt Nam trong phiên ngày cuối tuần. Kịch bản quen thuộc lại xuất hiện trong phiên sáng nay khi VN-Index mở gap tăng tốt nhờ lực kéo của các cổ phiếu trụ nhưng sau đó bắt đầu suy yếu. Bước sang phiên chiều, sức ép gia tăng khiến VN-Index có thời điểm lùi về tham chiếu. Tuy nhiên, không giống như phiên hôm qua, lực cầu bắt đáy đã nhập cuộc trong những phút cuối phiên giúp các chỉ số giữ được sắc xanh khi đóng cửa. Đáng chú ý, thanh khoản phiên hôm nay sụt giảm đáng kể, trong đó giảm chủ yếu ở VN30 và midcap. Trong khi đó, các cổ phiếu penny giao dịch sôi động với nhiều mã tăng tốt. Độ rộng thị trường cho thấy số mã tăng điểm chiếm ưu thế. Trong đó, nổi bật là một số nhóm như ngân hàng, phân bón, vận tải biển, thực phẩm đồ uống, hàng không, dược phẩm, FPT,... Về giao dịch khối ngoại, xu hướng rút vốn của khối này đang trở lại với phiên bán ròng thứ hai liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên tăng điểm trở lại. Tín hiệu tiếp tục xuất hiện nền giằng co Spinning kèm khối lượng thấp, vẫn đang cho thấy tín hiệu rung lắc ngắn hạn không tiêu cực, cơ hội để chỉ số break đỉnh tháng 3 vẫn khá lớn, kỳ vọng sẽ xuất hiện phiên break trong tuần tới. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên tăng nhẹ trở lại, tín hiệu xuất hiện nền tăng kèm khối lượng tăng trở lại sau nền giằng co hôm qua. Tín hiệu vẫn đang ủng hộ cho khả năng break tam giác tích lũy. Chiến lược chung có thể duy trì tỷ trọng cao, kỳ vọng sự phân hóa diễn ra, tập trung ở Midcap; ưu tiên các cổ phiếu mạnh vượt đỉnh trước thị trường, như Công nghệ, Hàng không, Nhiệt điện, Bán lẻ, Phân bón, Dệt may, Dầu khí, Vận tải biển... hoặc các nhóm cổ phiếu tăng sau đang cải thiện dần sức mạnh tương đối, như Xây dựng, BĐS, Khu công nghiệp, Thép, Chứng khoán, Điện, Bảo hiểm, Nhựa.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời DRI – Bán QTP, PPC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	QTP	Bán	10/06/24	16.81	16.83	-0.1%	19.5	15.9%	16	-4.9%	Tín hiệu suy yếu
2	PPC	Bán	10/06/24	15.65	16.05	-2.5%	18.0	12.1%	15.1	-5.9%	Tín hiệu suy yếu
3	DRI	Chốt lời	10/06/24	13.666	13.1	4.7%	16	22.6%	12.3	-5.7%	Thùng MA20 với vol tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SCS	Nắm giữ	08/05/24	92.70	80	15.9%	96	20.0%	76.5	-4.4%	
2	BAF	Nắm giữ	20/05/24	22.2	19.69	12.7%	25	27.0%	18.7	-5%	
3	CTD	Mua	20/05/24	72.6	70.7	2.7%	78	10.3%	66.5	-6%	
4	NAF	Mua	28/05/24	19.05	18.85	1.1%	21	11.4%	17.8	-6%	
5	SIP	Mua	29/05/24	97.00	91	6.6%	110	20.9%	86	-5%	
6	PTB	Mua	30/05/24	73.00	70.9	3.0%	80	13%	68.3	-4%	
7	DRC	Mua	03/06/24	35.1	33.45	4.9%	42	26%	32	-4%	
8	PC1	Mua	05/06/24	28.85	29.2	-1.2%	34	16%	27.7	-5%	
9	SHB	Mua	07/06/24	11.8	11.85	-0.4%	13.5	14%	11.3	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

NHNN đã bán 4,1 tỷ USD để kiềm chế đà mất giá của tiền Đồng

Trong tháng 5/2024, NHNN tiếp tục cân đối thanh khoản trên thị trường mở nhằm duy trì lãi suất liên ngân hàng ở mức cao. Cụ thể, NHNN hút ròng khoảng 106,1 nghìn tỷ đồng qua kênh cầm cố và 25,5 nghìn tỷ đồng qua kênh tín phiếu. Tổng quy mô hút ròng trong tháng 5/2024 là khoảng 131,6 nghìn tỷ đồng. Đồng thời, từ 22/04-27/05, NHNN cũng bán ra khoảng 4,1 tỷ USD để kiềm chế đà mất giá của tiền đồng, tương đương 105,5 nghìn tỷ đồng. Như vậy, việc điều tiết qua thị trường mở kết hợp với bán can thiệp USD vừa đủ để cân đối lại lượng bơm ròng khoảng 238,1 nghìn tỷ đồng trong tháng trước.

Trong bối cảnh trên, lãi suất cho vay qua đêm trên thị trường liên ngân hàng bình quân khoảng 4,3%/năm, tăng 28 điểm cơ bản so với tháng trước. Lãi suất cho vay kỳ hạn 1 tuần và 2 tuần cũng tương ứng tăng 24-39 điểm cơ bản lên lần lượt là 4,52%/năm và 4,63%/năm. Trong khi đó, lãi suất các kỳ hạn dài hơn từ 1 tháng đến 3 tháng ghi nhận mức tăng cao hơn, lần lượt là 54 điểm cơ bản và 70 điểm cơ bản lên 4,68%/năm và 5,08%/năm.

Nhà đầu tư lại mở mạnh tài khoản chứng khoán trong tháng 5

Số liệu mới nhất từ Tổng công ty lưu lý và bù trừ chứng khoán Việt Nam cho thấy, trong tháng 5 vừa qua, nhà đầu tư trong nước mở mới 132.010 tài khoản trong đó nhà đầu tư cá nhân mở mới 131.839 tài khoản, nhà đầu tư tổ chức mở mới 171 tài khoản. Như vậy, số lượng tài khoản mở mới đã quay trở lại tăng mạnh sau khi sụt giảm trong tháng 4 vừa qua. Mặc dù vậy, vẫn thấp hơn so với số tài khoản mở mới tháng 3/2024 là hơn 163.000 tài khoản.

Gần 164.000 tỷ đồng trái phiếu sẽ đáo hạn từ nay đến cuối năm 2024

Theo dữ liệu Hiệp hội Thị trường trái phiếu Việt Nam (VBMA) tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày 1/6 có 19 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trị giá 16.695 tỷ đồng trong tháng 5/2024. Đặc biệt, trong tháng không có đợt phát hành ra công chúng nào. Lũy kế từ đầu năm đến nay, có 58 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 51.032 tỷ đồng và 6 đợt phát hành ra công chúng trị giá 8.878 tỷ đồng.

Trong tháng 5/2024, các doanh nghiệp đã mua lại 9.178 tỷ đồng trái phiếu trước hạn, giảm 68% so với cùng kỳ năm 2023.

Từ nay đến cuối năm 2024, ước tính sẽ có khoảng 163.905 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn, trong đó phần lớn là trái phiếu bất động sản với 69.627 tỷ đồng, tương đương 42,5%.

Nguồn: Cafef, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Dabaco sắp chào bán 81 triệu cp thấp hơn 58% thị giá

HĐQT Dabaco vừa thông qua việc chào bán 80.7 triệu cp cho cổ đông hiện hữu với giá 15,000 đồng/cp, tỷ lệ 3:1 và phát hành 12 triệu cp ESOP với giá 10,000 đồng/cp. Cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu là cổ phiếu phổ thông, không hạn chế chuyển nhượng; còn cổ phiếu ESOP sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 12 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán. Như vậy, Dabaco sẽ phát hành thêm 92.7 triệu cp mới, dự kiến tổng số tiền thu được là 1,330 tỷ đồng. Thời gian thực hiện trong năm 2024.

Sau khi hoàn thành 100% hai phương án trên, Dabaco sẽ tiếp tục chào bán riêng lẻ hơn 48.4 triệu cp cho nhà đầu tư chiến lược với giá không thấp hơn 28,000 đồng/cp. Cổ phiếu chào bán riêng lẻ sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 3 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

Năm 2024, DBC đặt mục tiêu doanh thu 25,380 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2023 và lãi sau thuế khoảng 730 tỷ đồng, cao gấp 29 lần. Công ty đã thực hiện được 13% chỉ tiêu doanh thu và 10% mục tiêu lợi nhuận trong quý 1.

DPM: Lợi nhuận DPM phục hồi từ mức thấp

Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (DPM) ghi nhận kết quả doanh thu thuần trong Q1/2024 đạt 3.300 tỷ đồng, tăng 1% so với cùng kỳ năm ngoái và hoàn thành 26% kế hoạch đề ra cho cả năm. Lợi nhuận trước thuế đạt 324 tỷ đồng, tăng 8% so với quý 1/2023 và hoàn thành 49% kế hoạch năm. Biên lợi nhuận gộp của công ty cũng được cải thiện từ 16% trong quý 1/2023 lên 18,2% trong quý 1/2024. Thu nhập tài chính ròng của DPM giảm từ 44 tỷ đồng trong Q1/2023 xuống còn 26 tỷ đồng trong Q1/2024 do lãi suất huy động giảm.

PVD: Lãi quý 2 dự kiến đi ngang

Cập nhật về kết quả kinh doanh, PV Drilling (PVD) cho biết, trong quý 2/2024, giàn khoan đất liền PV DRILLING 11 đang tạm ngưng và chờ ký hợp đồng mới dự kiến vào tháng 9/2024 với giá thuê giàn khoảng 23.000 USD - 25.000 USD/ngày. Tuy nhiên phần doanh thu được bù lại bởi hai giàn thuê ngoài là Hakuryu 11 và BORR-THOR. Giá thuê các giàn này ước tính đạt 110.000 USD/ngày nhưng do là giàn thuê ngoài nên biên lợi nhuận khá thấp, chỉ khoảng 2 - 3%. Do đó PV Drilling ước tính lợi nhuận quý 2/2024 sẽ tương đương so với quý 1/2024 và cùng kỳ năm ngoái. Trong quý đầu năm nay, tổng công ty ghi nhận mức lãi sau thuế 149 tỷ đồng.

Nguồn: Vietstock, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	49,100	2.29%	0.07%
SAB	67,900	3.66%	0.06%
FPT	142,000	1.72%	0.06%
HVN	29,000	3.94%	0.05%
VNM	67,800	0.89%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	13,800	2.99%	0.08%
DHT	48,000	6.67%	0.07%
BAB	12,500	1.63%	0.05%
HUT	18,800	1.08%	0.05%
NVB	10,100	3.06%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	88,500	-0.56%	-0.05%
BID	47,750	-0.31%	-0.02%
VPB	18,000	-0.55%	-0.02%
VIC	43,500	-0.46%	-0.01%
MSN	77,600	-0.64%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	58,300	-2.83%	-0.07%
KSV	35,300	-1.94%	-0.04%
MBS	33,200	-0.90%	-0.04%
TVC	9,500	-9.52%	-0.04%
HTP	10,300	-9.65%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	11,800	-0.42%	17,171,677
GEX	23,900	1.27%	15,606,711
TCB	49,100	2.29%	15,468,440
VSC	22,700	2.25%	15,327,427
HPG	29,300	0.00%	14,893,390

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	18,600	0.00%	6,800,678
TVC	9,500	-9.52%	5,752,199
CEO	18,600	-0.53%	4,473,304
MBS	33,200	-0.90%	3,511,439
PVS	43,900	0.69%	3,396,382

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
TCB	49,100	2.29%	758.8
HAH	44,250	3.75%	554.3
FPT	142,000	1.72%	531.4
HPG	29,300	0.00%	435.8
STB	30,750	0.16%	401.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	43,900	0.69%	149.6
SHS	18,600	0.00%	126.7
MBS	33,200	-0.90%	116.9
IDC	61,700	-0.32%	94.4
CEO	18,600	-0.53%	83.7

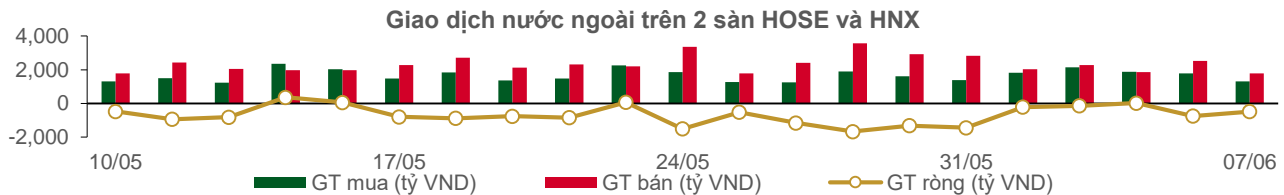
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	30,394,308	744.79
VIB	14,840,001	314.40
KDC	3,850,000	249.65
TCB	3,380,600	163.30
EIB	8,364,600	157.31

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	1,123,700	43.77
HUT	70,000	1.26
MST	120,000	0.72
HTP	30,000	0.31
PVS	145	0.01

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	37.57	1,244.11	54.02	1,721.46	(16.45)	(477.34)
HNX	1.43	57.58	1.93	58.61	(0.50)	(1.02)
Tổng 2 sàn	38.99	1,301.70	55.94	1,780.06	(16.95)	(478.36)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	142,000	1,101,764	155.60
TCB	49,100	3,072,931	150.62
HAH	44,250	1,555,035	68.12
HPG	29,300	2,109,270	61.76
MWG	62,100	886,300	55.05

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	61,700	638,720	39.40
DTD	33,700	111,500	3.80
TNG	26,400	132,900	3.48
BVS	46,800	38,000	1.78
VCS	79,000	17,400	1.41

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	142,000	1,278,400	180.53
TCB	49,100	3,512,940	172.04
HPG	29,300	4,509,945	132.14
MWG	62,100	1,396,378	86.75
STB	30,750	2,682,574	82.90

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	61,700	312,300	19.28
PVS	43,900	230,945	10.16
DTD	33,700	296,900	10.08
CEO	18,600	125,000	2.35
VGS	36,700	47,500	1.74

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HAH	44,250	1,463,091	64.03
DCM	39,100	1,116,300	43.53
POW	13,950	2,234,100	31.09
VNM	67,800	364,673	24.75
HVN	29,000	820,493	23.50

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	61,700	326,420	20.13
TNG	26,400	100,692	2.63
BVS	46,800	38,000	1.78
HLC	13,900	53,500	0.73
VCS	79,000	4,599	0.38

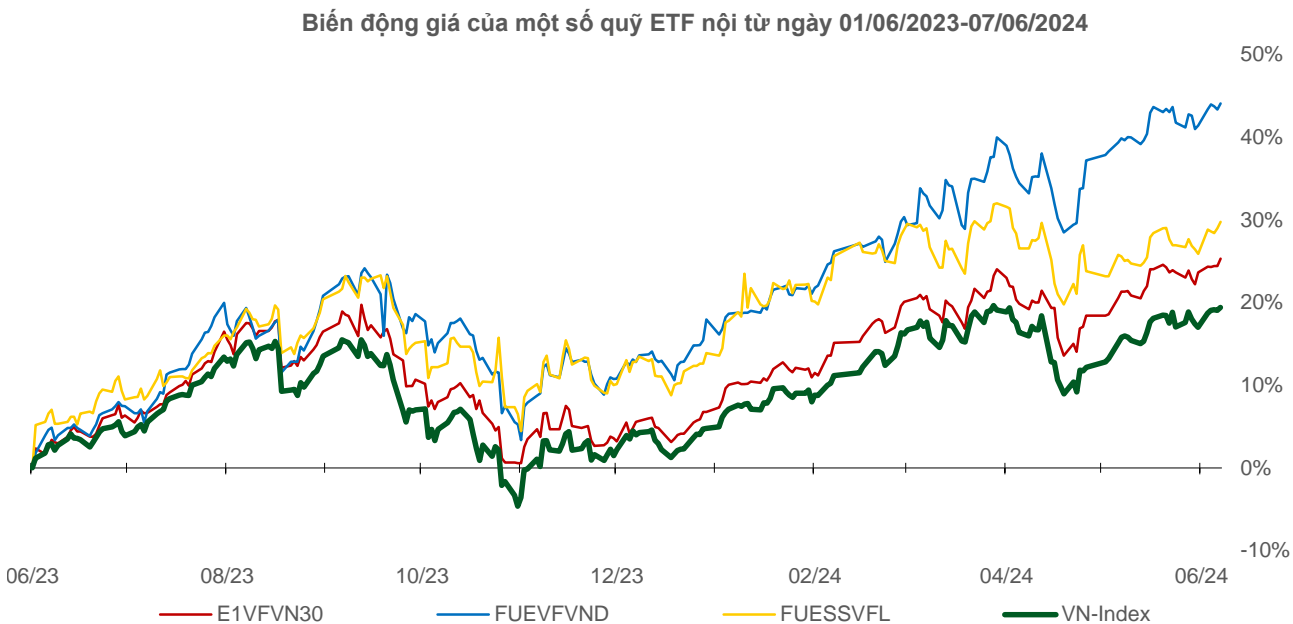
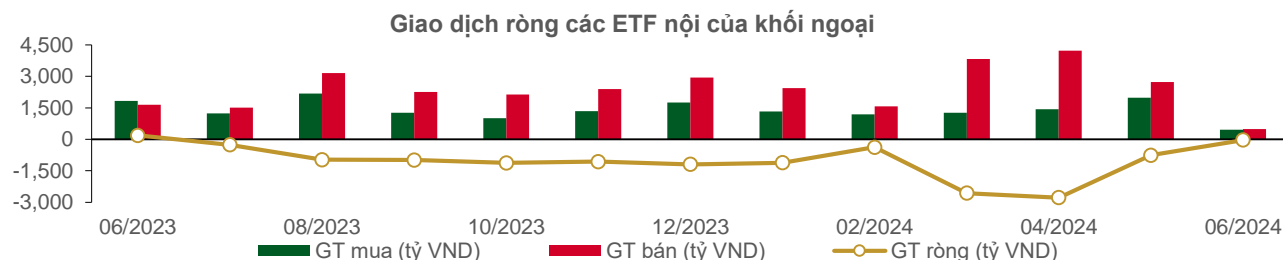
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	30,750	(2,486,774)	(76.86)
HPG	29,300	(2,400,675)	(70.38)
GMD	83,400	(776,200)	(64.84)
VPB	18,000	(2,866,400)	(51.70)
VHM	39,000	(1,179,533)	(46.08)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	43,900	(220,145)	(9.68)
DTD	33,700	(185,400)	(6.28)
CEO	18,600	(93,000)	(1.75)
VGS	36,700	(47,500)	(1.74)
TIG	14,500	(104,800)	(1.52)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,800	0.7%	2,389,375	54.36	E1VFN30	45.52	50.53	(5.01)
FUEMAV30	15,650	0.6%	5,928	0.09	FUEMAV30	0.04	0.00	0.04
FUESSV30	16,140	0.1%	5,330	0.09	FUESSV30	0.01	0.02	(0.00)
FUESSV50	19,660	0.3%	34,200	0.67	FUESSV50	0.61	0.00	0.61
FUESSVFL	21,020	0.6%	794,059	16.67	FUESSVFL	6.19	12.25	(6.05)
FUEVFN30	32,300	0.5%	1,937,998	62.42	FUEVFN30	54.62	32.73	21.89
FUEVN100	17,700	0.3%	51,707	0.91	FUEVN100	0.20	0.14	0.06
FUEIP100	8,200	2.5%	1,412	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,700	0.0%	2,100	0.02	FUEKIV30	0.01	0.00	0.01
FUEDCMID	12,350	0.0%	31,622	0.39	FUEDCMID	0.06	0.33	(0.27)
FUEKIVFS	12,390	0.8%	100	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,650	0.7%	700	0.01	FUEMAVND	0.00	0.01	(0.01)
FUEFCV50	12,090	-0.1%	5,000	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			5,259,531	135.70	Tổng cộng	107.26	96.00	11.27



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,340	1.7%	1,320	108	24,600	2,196	(144)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	1,060	2.9%	78,970	122	24,600	951	(109)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2306	2,400	1.7%	19,380	41	24,600	2,472	72	18,480	2.5	18/07/2024
CACB2307	800	2.6%	42,050	73	24,600	763	(37)	21,000	5.0	19/08/2024
CACB2401	2,050	0.5%	1,260	10	24,600	2,128	78	21,000	1.7	17/06/2024
CFPT2310	7,300	3.3%	1,710	55	142,000	7,324	24	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2313	4,390	4.5%	75,490	61	142,000	4,248	(142)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	4,900	3.6%	86,020	214	142,000	4,378	(522)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2316	6,010	3.6%	14,310	41	142,000	6,027	17	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	2,890	1.4%	55,100	165	142,000	2,824	(66)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	5,310	0.2%	400	34	142,000	5,409	99	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2306	1,270	0.8%	31,260	17	23,700	1,254	(16)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2315	1,140	1.8%	8,760	13	29,300	1,140	(0)	25,250	3.6	20/06/2024
CHPG2316	1,340	3.1%	8,540	104	29,300	1,214	(126)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2319	630	1.6%	23,210	17	29,300	637	7	27,370	3.6	24/06/2024
CHPG2322	1,690	2.4%	5,370	38	29,300	1,546	(144)	27,270	1.8	15/07/2024
CHPG2329	2,020	5.2%	25,670	55	29,300	2,052	32	26,360	1.8	01/08/2024
CHPG2331	980	0.0%	86,200	122	29,300	929	(51)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	1,010	-1.9%	57,790	153	29,300	927	(83)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	990	0.0%	1,030	181	29,300	924	(66)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	790	0.0%	144,680	214	29,300	700	(90)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2337	780	-2.5%	8,100	26	29,300	772	(8)	26,970	3.6	03/07/2024
CHPG2338	1,250	0.8%	3,250	118	29,300	1,083	(167)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	3,700	2.8%	30	209	29,300	2,615	(1,085)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2341	1,550	1.3%	32,370	41	29,300	1,576	26	27,270	1.8	18/07/2024
CHPG2342	950	-1.0%	23,580	165	29,300	902	(48)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2343	1,410	4.4%	1,780	5	29,300	1,431	21	25,450	2.7	12/06/2024
CHPG2401	510	-1.9%	30,250	10	29,300	558	48	28,180	2.7	17/06/2024
CMBB2312	1,950	-0.5%	19,810	55	22,450	1,769	(181)	19,080	2.0	01/08/2024
CMBB2314	900	0.0%	58,340	61	22,450	804	(96)	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,280	-0.8%	139,420	214	22,450	1,006	(274)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	780	-1.3%	20,390	73	22,450	654	(126)	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,500	1.4%	6,880	104	22,450	1,299	(201)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2401	1,450	-5.8%	740	10	22,450	1,449	(1)	19,570	2.0	17/06/2024
CMSN2307	140	0.0%	15,380	17	77,600	79	(61)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	390	-4.9%	33,730	55	77,600	156	(234)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	880	-2.2%	8,020	122	77,600	591	(289)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	800	0.0%	7,040	118	77,600	432	(368)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,340	-1.5%	8,050	209	77,600	711	(629)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2310	1,940	-1.0%	5,130	55	62,100	1,774	(166)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2313	2,270	0.9%	9,350	61	62,100	2,126	(144)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,610	0.6%	80,030	214	62,100	1,384	(226)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2316	2,660	-0.8%	37,320	75	62,100	2,458	(202)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2318	3,310	-1.5%	29,500	41	62,100	3,374	64	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2305	150	0.0%	530	17	14,750	43	(107)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2305	2,060	-1.0%	14,200	17	25,600	2,047	(13)	18,260	3.6	24/06/2024
CPOW2306	100	0.0%	350	17	13,950	6	(94)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2313	720	12.5%	130,890	26	13,950	599	(121)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	1,130	6.6%	20,850	118	13,950	768	(362)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,410	6.8%	7,700	209	13,950	850	(560)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2303	230	-11.5%	244,790	25	11,800	122	(108)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	260	0.0%	26,330	26	11,800	108	(152)	11,670	5.0	03/07/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSHB2305	380	-2.6%	560	118	11,800	140	(240)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,050	-3.7%	25,820	209	11,800	484	(566)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2312	80	-20.0%	1,750	13	30,750	44	(36)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	330	-2.9%	77,760	104	30,750	234	(96)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2316	30	0.0%	16,440	17	30,750	8	(22)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2325	590	-1.7%	2,900	55	30,750	424	(166)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	290	-3.3%	84,170	61	30,750	267	(23)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	510	2.0%	6,420	214	30,750	394	(116)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2331	60	-14.3%	23,490	26	30,750	46	(14)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	360	-5.3%	23,750	118	30,750	251	(109)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,620	-0.6%	15,690	209	30,750	1,068	(552)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,740	3.0%	34,980	75	30,750	1,547	(193)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	910	0.0%	7,860	165	30,750	802	(108)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	590	7.3%	37,670	5	30,750	622	32	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	190	18.8%	6,290	10	30,750	256	66	31,000	3.0	17/06/2024
CTCB2307	4,210	5.3%	1,310	55	49,100	4,174	(36)	32,970	3.9	01/08/2024
CTCB2309	5,330	7.0%	42,450	108	49,100	5,353	23	33,940	2.9	23/09/2024
CTCB2310	2,110	7.1%	242,940	122	49,100	1,999	(111)	33,940	7.8	07/10/2024
CTCB2312	5,930	6.3%	100	34	49,100	6,057	127	31,620	2.9	11/07/2024
CTCB2401	7,900	6.8%	120	10	49,100	8,504	604	32,970	1.9	17/06/2024
CTPB2305	170	0.0%	5,660	26	18,100	60	(110)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	1,020	-1.0%	5,910	118	18,100	386	(634)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	110	-8.3%	44,870	10	18,100	129	19	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2307	30	50.0%	2,110	17	39,000	0	(30)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	80	-11.1%	41,750	55	39,000	1	(79)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	280	-9.7%	15,720	122	39,000	76	(204)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2316	30	-50.0%	210	26	39,000	1	(29)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	240	4.4%	12,510	118	39,000	61	(179)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	980	5.4%	40	209	39,000	221	(759)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2401	50	-50.0%	84,970	10	39,000	24	(26)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2304	1,050	0.0%	62,030	61	22,400	984	(66)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	720	0.0%	242,590	214	22,400	576	(144)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	3,600	-2.2%	1,790	75	22,400	3,398	(202)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	900	-1.1%	16,950	73	22,400	797	(103)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2401	1,340	1.5%	2,050	10	22,400	1,370	30	19,820	1.9	17/06/2024
CVIC2306	90	0.0%	120	17	43,500	0	(90)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	230	0.0%	18,430	61	43,500	80	(150)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	270	0.0%	14,670	122	43,500	135	(135)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	50	-28.6%	12,770	26	43,500	8	(42)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	230	-8.0%	26,160	118	43,500	105	(125)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	890	-3.3%	110,850	209	43,500	382	(508)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	110	-15.4%	8,140	17	67,800	22	(88)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2310	150	-6.3%	7,180	61	67,800	16	(134)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	530	0.0%	9,200	214	67,800	153	(377)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	310	3.3%	50,130	118	67,800	18	(292)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,320	2.3%	14,000	209	67,800	109	(1,211)	87,110	3.9	02/01/2025
CVPB2312	600	-4.8%	2,110	55	18,000	330	(270)	19,000	1.8	01/08/2024
CVPB2314	100	-9.1%	291,530	61	18,000	35	(65)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	270	3.9%	10,730	214	18,000	130	(140)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2317	60	-33.3%	18,810	26	18,000	4	(56)	21,720	3.6	03/07/2024
CVPB2318	230	-4.2%	14,630	118	18,000	84	(146)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	1,000	-1.0%	77,060	209	18,000	323	(677)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	420	0.0%	20,900	73	18,000	250	(170)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	480	-2.0%	390	104	18,000	255	(225)	18,990	3.8	19/09/2024
CVRE2308	90	200.0%	9,270	17	22,200	0	(90)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2313	150	-11.8%	10,560	55	22,200	10	(140)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	210	-4.6%	46,120	122	22,200	29	(181)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2318	70	0.0%	0	26	22,200	0	(70)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	180	5.9%	33,590	118	22,200	30	(150)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	700	-1.4%	3,900	209	22,200	181	(519)	32,330	2.0	02/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVRE2322	260	0.0%	11,870	41	22,200	167	(93)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	20	-33.3%	37,760	5	22,200	1	(19)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
IMP	HOSE	68,800	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	121,800	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	51,000	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	31,700	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	67,800	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	23,700	31,000	16/04/2024	13,140
BSR	UPCOM	23,603	23,200	08/04/2024	5,111
STK	HOSE	30,000	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	37,300	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	30,600	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,800	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	13,950	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	23,150	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	22,400	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	39,000	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	50,800	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	97,000	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	31,600	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	61,700	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	32,800	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	88,500	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	47,750	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	49,100	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	22,450	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	18,100	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	15,450	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,600	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,000	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	30,750	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	26,150	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,800	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	62,100	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	170,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	64,500	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	94,600	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	67,900	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	29,300	31,200	10/01/2024	15,721
VHC	HOSE	73,800	87,700	10/01/2024	1,218
ANV	HOSE	34,750	39,100	10/01/2024	261
TCM	HOSE	54,900	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	14,000	18,000	10/01/2024	227
GAS	HOSE	80,300	87,300	10/01/2024	12,352
PLX	HOSE	41,500	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	43,900	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	42,650	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	22,200	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912